TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 14/3/2019
V/v xin ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hồng

Ông Nguyễn Kim Đồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Anh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2018/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018 về việc xin ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diệu L, sinh năm 1966.

Trú tại: Thôn M, xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Tử K, sinh năm 1967.

Trú tại: Thôn M, xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1945.

Trú tại: Thôn M, xã LA, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2017 và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Diệu L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông K tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lộc An, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông K không lo làm ăn, thường xuyên nhậu nhẹt, không có trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã xúc phạm nhau và đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông K nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Diệu M, sinh ngày 08/9/1992 và Nguyễn Khánh N, sinh ngày 07/11/1997. Nay các con đã trưởng thành, khỏe mạnh, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà và ông K đã tạo lập được các tài sản chung: 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng năm 2005, 01 cửa hàng cơ khí xây dựng năm 2011 trên thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Ngoài ra, còn một số đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 ti vi hiệu Toshiba 32 inch, 01 bộ dàn âm ly, 01 cái loa hiệu massif, 01 máy điều hòa hiệu Shap, 01 máy giặt hiệu Samsung, 01 tủ lạnh hiệu Sanyo, 01 máy lọc hiệu Seysep, 01 bếp ga hiệu L.P.G, 01 tủ chén, 01 tủ dép, 01 giường sắt, 01 tủ gỗ, 01 giường gỗ, 01 máy tiện công cụ, 01 máy cắt và 01 máy khoan gia công.

Bà thừa nhận thửa đất 1687, tờ bản đồ số 32 xã Lộc An có nguồn gốc của bà H (mẹ ông K) cho vợ chồng nhưng khi làm thủ tục sang tên chỉ một mình ông K đứng tên. Nay bà H yêu cầu vợ chồng trả thì bà đồng ý.

Đối với nhà cấp 4 được xây dựng năm 2005, 01 cửa hàng cơ khí xây dựng năm 2011 và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là tài sản chung của bà và ông K nên yêu cầu được chia đôi. Nguyện vọng của bà giao lại toàn bộ công trình xây dựng, đồ dùng sinh hoạt cho ông K sử dụng và định đoạt, ông K có trách nhiệm thanh toán 1/2 giá trị tài sản cho bà.

Ngoài ra, còn một số đồ dùng sinh hoạt khác bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng có vay Ngân hàng H 150.000.000đ, hàng tháng trả bằng lương của bà L, tính đến ngày 16/01/2018 thì dư nợ còn là 37.500.000đ. Theo bà L trong số 150.000.000đ thì vay giùm cho bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1973, trú tại: xã Lộc Nga, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng số tiền 100.000.000đ, bà H đã đưa tiền cho bà L để trả Ngân hàng, vay giùm cho bà Nguyễn Thị H là mẹ ông K số tiền 10.000.000đ, bà H đã đưa tiền cho bà L để trả ngân hàng, vay giùm cho bàn Nguyễn Thị Hồng N, trú tại: Thôn 6, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng số tiền 10.000.000đ, bà N đã đưa tiền cho bà L để trả Ngân hàng. Nay vợ chồng chỉ còn nợ 30.000.000đ tiền gốc. Bà L yêu cầu vợ chồng mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 số tiền nợ gốc là 15.000.000đ để bà thanh toán cho Ngân hàng.

Bị đơn ông Nguyễn Tử K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: thừa nhận về quan hệ hôn nhân như bà L trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp, không thống nhất với nhau trong cách làm kinh tế. Ngoài ra, vợ chồng không tin tưởng và không có sự nhường nhịn, tha thứ cho nhau nên xảy ra cãi vã và đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Nay bà L xin ly hôn thì ông đồng ý .

Về con chung: thống nhất như bà L trình bày.

Về tài sản chung: vợ chồng đã tạo lập được các tài sản chung: 01 cửa hàng cơ khí xây dựng năm 2011, căn nhà và cửa hàng cơ khí xây dựng trên thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An. Ngoài ra, còn một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 ti vi hiệu Toshiba 32 inch, 01 bộ dàn âm ly, 01 cái loa hiệu massif, 01 máy điều hòa hiệu Shap, 01 máy giặt hiệu Samsung, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanyo, 01 máy lọc hiệu Seysep, 01 bếp ga hiệu L.P.G, 01 tủ chén, 01 tủ dép, 01 giường sắt, 01 tủ gỗ, 01 giường gỗ, 01 máy tiện công cụ, 01 máy cắt và 01 máy khoan gia công.

Đối với những tài sản chung nêu trên bà L yêu cầu chia đôi, ông K đồng ý nhận tài sản bằng hiện vật và thanh toán 1/2 giá trị cho bà L.

Riêng đối với căn nhà cấp 4 được xây dựng năm 2004 trên thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An ông xác định là tài sản của bà H, không đồng ý chia 1/2 giá trị cho bà L. Đối với diện tích thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An do bà H cho riêng ông, nay bà H yêu cầu trả lại thì ông đồng ý.

Còn các đồ dùng sinh hoạt khác trong gia đình ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: bà là mẹ của ông K. Diện tích thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng và 01 căn nhà cấp 4 xây trên thửa đất này có nguồn gốc tài sản của vợ chồng bà cho con trai là ông K để thờ cúng tổ tiên. Nay bà L, ông K ly hôn, bà yêu cầu lấy lại toàn bộ tài sản trên để thờ cúng tổ tiên sau này.

Về chi phí tố tụng: với số tiền 11.990.800đ các đương sự đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 42/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn" của bà Nguyễn Thị Diệu L với ông Nguyễn Tử K. Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Diệu L và ông Nguyễn Tử K.

2. Về con chung: các con chung đã trưởng thành, không xem xét.

3. Về tài sản chung, yêu cầu đòi lại tài sản:

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Diệu L và ông Nguyễn Tử K về tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có tổng giá trị là

36.950.000đ, ông K được toàn quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán 1/2 giá trị cho bà L với số tiền là 18.475.000đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc đòi lại thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An, huyện Bảo Lâm có diện tích 265m^2; Buộc ông Nguyễn Tử K có trách nhiệm làm thủ tục sang tên cho bà Nguyễn Thị H thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An, huyện Bảo Lâm có diện tích 265m^2; Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc đòi lại căn nhà cấp 4 được xây trên thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An, huyện Bảo Lâm.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Nguyễn Tử K và bà Nguyễn Thị Diệu L mỗi người 1/2 giá trị căn nhà là 186.335.000đ/2 = 93.167.500đ và 1/2 giá trị của hàng cơ khí có diện tích 33m^2 là 86.665.000đ/2 = 43.332.500đ. Tổng cộng buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Nguyễn Tử K số tiền 136.500.000đ và phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Diệu L số tiền 136.500.000đ.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Tử K phải thanh toán lại cho bà L 11.990.800đ/2 = 5.995.400đ.

5. Về nợ chung: ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Tử K và bà Nguyễn Thị Diệu L, ông K có trách nhiệm phải thanh toán cho bà L 15.000.000đ để bà L thanh toán cho Ngân hàng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 02/10/2018, bà H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý thanh toán giá trị căn nhà là 186.335.000đ cho ông K, bà L.

Tại phiên tòa hôm nay: bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà L không đồng ý với kháng cáo của bà H, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm, ông K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của bà H.

Ông K phải chịu 7.748.750đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên buộc ông K phải chịu 7.570.000đ án phí là không đúng. Căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Diệu L và ông Nguyễn Tử K chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông K là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà L có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông K. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp *"Xin ly hôn"* là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà H không đồng ý thanh toán số tiền 186.335.000đ là giá trị căn nhà cấp 4 cho bà L và ông K thì thấy rằng:

Bà H cho rằng vào năm 2003 bà có mua vật liệu tại cửa hàng vật liệu xây dựng TR do bà Nguyễn Thị Ánh T làm chủ với số tiền khoảng 30.000.000đ để mua cát, đá, xi măng, sắt. Theo hồ sơ thể hiện, cùng thời điểm này bà H có xây một căn nhà bên cạnh có chung bức tường với nhà của ông K, bà L, hiện nay bà H đang ở trong căn nhà này. Phía bà L cho rằng căn nhà cấp 4 là do vợ chồng bà xây dựng trong thời kỳ hôn nhân để làm ăn sinh sống, cùng lúc với bà H xây dựng căn nhà bên cạnh là có căn cứ. Bởi lẽ, bà L và ông K kết hôn với nhau từ năm 1992, khi vợ chồng còn hạnh phúc thì bà H cho ông K, bà L diện tích đất thửa 1687 tờ bản đồ số 32, xã Lộc An để làm nhà ở và mở cửa tiệm cơ khí, nhưng khi làm thủ tục sang tên thửa đất chỉ một mình ông K đứng tên. Do bà L không tranh chấp đối với thửa đất mà chỉ yêu cầu được thanh toán lại 1/2 giá trị căn nhà cấp 4 trên thửa đất 1687. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã xác định căn nhà cấp 4 có diện tích 71m^2 được xây dựng trên thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng là tài sản chung của vợ chồng ông K, bà L nên chia mỗi người 1/2 giá trị là thỏa đáng. Do căn nhà được xây trên thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, nguồn gốc của bà H nay bà H yêu cầu trả lại thì bà L, ông K đồng ý nên buộc bà H phải thanh toán cho bà L, ông K mỗi người 1/2 giá trị căn nhà với số tiền 186.335.000đ/2= 93.167.500đ là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H

[4] Về án phí:

Ông K, bà L mỗi người phải chịu 7.748.750đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc ông K phải chịu 7.570.000đ án phí là không đúng, do đó cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Do sửa án nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn" của bà Nguyễn Thị Diệu L với ông Nguyễn Tử K. Bà Nguyễn Thị Diệu L và ông Nguyễn Tử K được ly hôn.

2. Về tài sản chung, yêu cầu đòi lại tài sản:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Diệu L và ông Nguyễn Tử K về tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có tổng giá trị là 36.950.000đ, ông K được toàn quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán 1/2 giá trị cho bà L với số tiền là 18.475.000đ.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc đòi lại thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An, huyện Bảo Lâm có diện tích 265m^2. Buộc ông Nguyễn Tử K có trách nhiệm làm thủ tục sang tên cho bà Nguyễn Thị H thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An, huyện Bảo Lâm có diện tích 265m^2.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc đòi lại căn nhà cấp 4 được xây trên thửa đất 1687 tờ bản đồ số 32 xã Lộc An, huyện Bảo Lâm.

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Nguyễn Tử K và bà Nguyễn Thị Diệu L mỗi người 1/2 giá trị căn nhà là 186.335.000đ/2 = 93.167.500đ và 1/2 giá trị của hàng cơ khí có diện tích 33m^2 là 86.665.000đ/2 = 43.332.500đ. Tổng cộng buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Nguyễn Tử K số tiền 136.500.000đ và phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Diệu L số tiền 136.500.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: buộc ông Nguyễn Tử K phải thanh toán lại cho bà L số tiền 5.995.400đ.

4. Về nợ chung: ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Tử K và bà Nguyễn Thị Diệu L, ông K có trách nhiệm phải thanh toán cho bà L 15.000.000đ để bà L thanh toán cho Ngân hàng.

5. Về án phí: buộc bà Nguyễn Thị Diệu L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 7.748.750đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 5.300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2015/0004750 ngày 06/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm. Bà L còn phải nộp 2.748.750đ án phí.

Buộc ông Nguyễn Tử K phải chịu 7.748.750đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC;
- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND huyện Bảo Lâm (02);
- Phòng KTNV&THA
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt